

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 142/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thành phố T1, tỉnh T1.

Bị đơn: Anh Trịnh Bá S, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thành phố T1, tỉnh T1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đào Thị N1, sinh năm 1967.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, thành phố T1, tỉnh T1.

2. Ngân hàng H.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà N04 H1, phường T2, quận C, thành phố H2.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị M - Phó trưởng Phòng giao dịch số 1 Ngân hàng H chi nhánh T1, địa chỉ: Số 323, phố L, phường B, thành phố T1, tỉnh T1. (Quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng số 48/2019/QĐ-NHHT ngày 11/6/2019)

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 24 tháng 8 năm 2022.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 24 tháng 8 năm

2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trịnh Bá S.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trịnh Bá S có một con chung là Trịnh Huyền D, sinh ngày 25 tháng 02 năm 2015. Ly hôn, chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng con Trịnh Huyền D. Anh Trịnh Bá S cấp dưỡng cho con 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/01 tháng, kể từ tháng 9/2022 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Anh Trịnh Bá S có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Chị N, anh S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con khi cần thiết.

- Về tài sản chung:

+ Chị Nguyễn Thị N được quyền sử dụng 40,3m² đất ở thuộc thửa số 786, tờ bản đồ số 1, thôn T, xã P, thành phố T1, tỉnh T1 trị giá 523.900.000 đồng (năm trăm hai mươi ba triệu chín trăm nghìn đồng), thửa đất có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp đất bà Đào Thị T3 dài 09m.

Phía Nam giáp đất bà Đào Thị N1 dài 09m.

Phía Tây giáp ngõ dài 4,58m.

Phía Đông giáp đất ông Nguyễn Đức D1 dài 4,58m.

Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 662691 ngày 15/01/2019 mang tên anh Trịnh Bá S và chị Nguyễn Thị N.

+ Chị Nguyễn Thị N được sở hữu một nhà mái bằng, tường chịu lực, công trình phụ khép kín có diện tích 40m² tại thửa đất trên trị giá 128.000.000 đồng (một trăm hai mươi tám triệu đồng).

+ Chị Nguyễn Thị N được sở hữu các tài sản gồm: 01 tivi LG 43 inch, 01 tủ lạnh Samsung loại 208 lít, 01 điều hòa hiệu Casper 9000 BTU, 01 quạt hơi nước, 01 bộ máy tính bàn Zeus gồm 2 màn hình, case, loa, bàn phím, 01 cây lọc

nước Kangaroo, 01 bình nóng lạnh Ferroli, 01 kính thiên văn, 01 bể cá cảnh (không có cá) + 01 kệ gỗ xoan, 01 tủ giày gỗ sồi, 01 tủ quần áo 2 cánh gỗ xoan, 01 máy giặt LG, 01 bàn học kèm giá sách, có tổng trị giá là: 28.415.000 đồng (hai mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả nợ:

+ Bà Đào Thị N1 số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

+ Ngân hàng H số tiền tính đến ngày 24/8/2022 là 282.796.164 đồng (hai trăm tám mươi hai triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn một trăm sáu mươi tư đồng), trong đó nợ gốc là 280.000.000 đồng, nợ lãi là 2.796.164 đồng.

Kể từ ngày 25/8/2022 chị Nguyễn Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho vay số 1963/HĐCV ngày 04/6/2021 cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc. Trường hợp chị N không thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng H thì Ngân hàng H có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1277/HĐTC ngày 27/8/2019.

- Chị N có trách nhiệm thanh toán cho anh S 1/2 giá trị tài sản chung vợ chồng sau khi đã thanh toán các khoản nợ chung là: (523.900.000 đồng + 128.000.000 đồng + 28.415.000 đồng) - (50.000.000 đồng + 282.796.164 đồng) = 347.518.836 đồng : 2 = 173.759.418 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 4.344.000 đồng án phí chia tài sản và 4.160.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí mà chị N phải nộp là 8.579.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000428 ngày 07/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, trả lại chị N 8.421.000 đồng.

Anh Trịnh Bá S phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, 150.000 đồng án phí nghĩa vụ cấp dưỡng, 4.344.000 đồng án phí chia tài sản và 4.160.000 đồng án phí nghĩa vụ trả nợ. Tổng số tiền án phí mà anh S phải nộp là

8.729.000 đồng.

Trả lại bà Đào Thị N1 số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000534 ngày 21/3/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình.

Trả lại Ngân hàng H số tiền 7.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000657 ngày 14/6/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP. Thái Bình;
- UBND xã T4, huyện V, tỉnh T1
(GCNKH số 36 ngày 24/4/2013);
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Lý